

Số: 03/CBTT-UXC.25

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi

- Mã chứng khoán: UXC
- Địa chỉ: Số 24, Đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: (02993) 852671 – 852959
- Fax: (02993) 852670 – 852958
- Email: quyenlb@utxi.com.vn Website: <https://www.utxi.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: <http://utxi.com.vn/vi/news/co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024
- Văn bản giải trình số 02-GT/CVUX25
(V/v giải trình LNST Quý 4/2024 bị lỗ)

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



CHIÊM HẢI HOA

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI
Số: 02 -CV/UX.25

(V/v giải trình LNST 2024 bị lỗ
và giảm hơn 10% so LNST quý IV/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
-----o0o-----

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP CBTS Út Xi (Mã chứng khoán UXC) xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/ 2024	Quý IV/ 2023	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	(23.504.291.999)	(14.023.848.552)	(9.480.443.447)	67.60%

Theo báo cáo tài chính quý IV/2024 của Công ty CP CBTS Út Xi, lợi nhuận sau thuế bị lỗ 23.504.291.999 đồng và chênh lệch nhiều so với Quý III/2023, nguyên nhân là do:

Lỗ do sản xuất kinh doanh số tiền là: 23.504.291.999 đồng. Nguyên nhân là do doanh thu xuất khẩu giảm hơn 30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có chi phí khác số tiền 11.482.234.672 đồng gồm các khoản phạt hành chính 158.318.400 đồng và điều chỉnh xóa lãi phải thu khó đòi 11.323.916.272 đồng. Từ đó dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ sâu.

Ngoài ra các chi phí sản xuất cũng tăng cao. Đặc biệt là chi phí vận chuyển, cước tàu. Cước phí vận chuyển quốc tế tăng trung bình gấp ba lần so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhưng chi phí bán hàng tăng cao, trong khi doanh thu giảm, điều này làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 giảm hơn 10% so với Quý IV/2023.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi về lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 bị lỗ và giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế Quý IV/2023. Kính trình Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTV

CÔNG TY CP CBTS ÚT XI
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ BÍCH QUYÊN

CÔNG TY CP CBTS ÚT XI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Tháng 01/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		770,026,513,959	845,884,218,152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61,555,544	98,885,621
Tiền	111		61,555,544	98,885,621
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	14,466,073,065
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	-	14,466,073,065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,058,535,848	179,251,033,138
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	189,011,135,569	204,915,806,563
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,144,690,103	72,007,339,054
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	30,199,168,342	53,261,835,782
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(161,296,458,166)	(150,933,948,261)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	611,822,789,340	649,323,520,846
Hàng tồn kho	141		611,822,789,340	649,323,520,846
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,083,633,227	2,744,705,482
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233,167,708	804,408,638
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,650,510,922	1,740,342,247
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199,954,597	199,954,597
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,576,871,585	105,696,337,551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		84,251,347,593	91,355,684,602
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	57,220,751,455	64,325,088,464
- Nguyên giá	222		351,027,954,689	349,847,954,689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293,807,203,234)	(285,522,866,225)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	27,030,596,138	27,030,596,138
- Nguyên giá	228		27,282,954,590	27,282,954,590
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252,358,452)	(252,358,452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	14,322,323,992	14,322,323,992
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,322,323,992	14,322,323,992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,200,000	18,328,957
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,200,000	18,328,957
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		868,603,385,544	951,580,555,703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		957,088,865,849	1,002,462,888,188
I. Nợ ngắn hạn	310		947,604,865,849	991,917,888,188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	84,478,478,592	224,536,958,208
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		354,846,846	2,340,585,185
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,932,743,237	2,935,336,587
Phải trả người lao động	314		2,320,634,000	2,322,874,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	260,044,050,841	261,900,087,653
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	234,192,158,484	90,370,822,030
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	360,797,299,722	405,026,570,398
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,484,654,127	2,484,654,127
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9,484,000,000	10,545,000,000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	9,484,000,000	10,545,000,000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

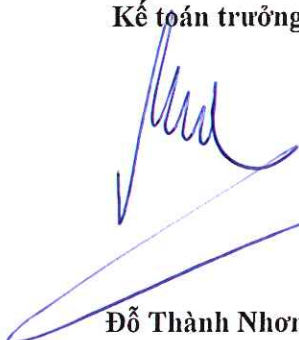
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(88,485,480,305)	(50,882,332,485)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(88,485,480,305)	(50,882,332,485)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		484,047,273	484,047,273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(320,000)	(320,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		8,023,610,850	8,023,610,850
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(450,992,818,428)	(413,389,670,608)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(413,389,670,608)	(328,977,130,438)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37,603,147,820)	(84,412,540,170)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		868,603,385,544	951,580,555,703

Lập biểu



Lưu Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lý Bích Quyền

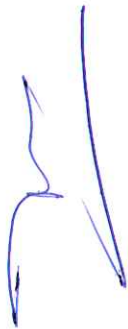
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,219,628,069	100,940,969,109	587,294,856,938	347,367,196,802
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	439,200,000		3,002,184,133	8,093,070,173
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69,780,428,069	100,940,969,109	584,292,672,805	339,274,126,629
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	61,779,683,363	96,164,416,047	507,342,657,396	357,048,084,285
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,000,744,706	4,776,553,062	76,950,015,409	(17,773,957,656)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	(770,290,264)	2,067,261,663	4,241,247,678	8,451,617,132
Chi phí tài chính	22	VI.5	9,817,895,639	15,212,095,788	52,630,111,510	49,469,153,065
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,089,233,157	6,284,008,867	37,823,014,886	36,582,117,064
Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,035,843,696	2,844,352,338	46,274,568,204	19,046,776,343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	483,855,329	2,842,643,386	46,174,630,150	7,609,481,547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(12,107,140,222)	(14,055,276,787)	(63,888,046,777)	(85,447,751,479)
Thu nhập khác	31	VI.6	85,082,895	36,004,268	37,776,621,803	1,290,726,004
Chi phí khác	32	VI.7	11,482,234,672	4,576,033	11,491,722,846	22,536,325
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11,397,151,777)	31,428,235	26,284,898,957	1,268,189,679
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(23,504,291,999)	(14,023,848,552)	(37,603,147,820)	(84,179,561,800)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(23,504,291,999)	(14,023,848,552)	(37,603,147,820)	(84,179,561,800)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(664)	(396)	(1,062)	(2,378)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	VI.12	(664)	(396)	(1,062)	(2,378)

Lập biểu



Lưu Thị Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lý Bích Quyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

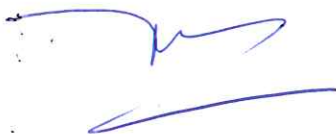
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		462,248,143,730	303,912,293,107
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(527,615,818,690)	(227,148,804,905)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(31,265,485,000)	(23,412,927,000)
Tiền lãi vay đã trả	04		(8,495,931,042)	(12,260,632,824)
Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		330,043,559,958	59,319,452,984
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(172,632,314,749)	(110,639,841,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52,282,154,207	(10,230,459,918)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,077,640,581)	(3,624,835,205)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,122,596,364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	53,323,305
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		575,731	314,403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,077,064,850)	(2,448,601,133)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		9,800,000,000	26,408,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(59,969,283,500)	(16,289,705,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(544,350)	(10,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,169,827,850)	10,108,295,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		35,261,507	(2,570,774,408)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		98,885,621	2,531,809,394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(72,591,584)	137,850,635
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		61,555,544	98,885,621

Lập biểu



Lưu Thị Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lý Bích Quyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ 17 ngày 08/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 354,000,000,000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 354,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Xây dựng nhà các loại
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Sản xuất giống thủy sản
- Buôn bán thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Buôn bán rau, quả
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty có các đơn vị thành viên trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phương	Số 24, Đường tỉnh 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Chế biến thủy sản Hoàng Phong	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Kho vận Hoàng Nhã	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Trong năm tài chính 2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do phần mềm kế toán của Công ty chưa được cập nhật kịp thời.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-30 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05-10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 05-25 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	15,116,699	32,100,074
Tiền mặt VND	15,116,699	32,100,074
Tiền gửi ngân hàng	46,438,845	66,785,547
Tiền gửi VND	17,191,858	21,449,168
Tiền gửi ngoại tệ	29,246,987	45,336,379
Tổng cộng	<u>61,555,544</u>	<u>98,885,621</u>

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2024 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)				
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	-	-	8,089,763,223	8,089,763,223
+ DNTN Phương Hà	-	-	1,993,331,767	1,993,331,767
+ Lê Hoàng Nam	-	-	3,610,655,632	3,610,655,632
+ Các đối tượng khác	-	-	772,322,443	772,322,443
Cộng	-	-	<u>14,466,073,065</u>	<u>14,466,073,065</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
+ Công Ty TNHH TP Năng Đại Dương	-	2,259,447,565
+ BEAVER STREET FISHERIES, INC	16,547,295,937	14,130,144,000
+ MAZZETTA COMPANY LLC	-	10,647,159,162
+ LIMSON TRADING, Inc	2,874,826,350	-
+ S.A.S.ANGELINI	1,329,465,150	-
+ DONGXING CITY TAO TIAN TRADE LIMITE	31,872,036,040	31,872,036,040
+ FANGCHENGGANG CITY FANGCHENG DISTR	12,335,273,440	12,335,273,440
+ Các đối tượng khác	124,052,238,652	133,671,746,356
Cộng	189,011,135,569	204,915,806,563

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	30,199,168,342	-	53,261,835,782	-
+ Trần Quốc Dũng	422,468,000		440,468,000	
+ Huỳnh Thanh Sơn	4,000,000		-	
+ PHẠM THANH HUY	1,500,000		2,000,000	
+ NGUYỄN VĂN LUẬN	392,911,000		392,911,000	
+ Các đối tượng khác	7,000,000		7,000,000	
+ Các đối tượng khác	17,057,000		38,557,000	
- Phải thu khác	29,776,700,342		52,821,367,782	
+ Công Ty TNHH Thanh Bình			4,973,145,971	
+ CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM NĂNG ĐẠI DƯƠNG	-		2,194,963,272	
+ Các đối tượng khác	29,776,700,342		45,653,258,539	
Cộng	30,199,168,342		53,261,835,782	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

5 . NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	163,967,098,166		150,933,948,261	
<i>Chi tiết:</i>				
+ Chung Phước Thành	229,007,618		229,007,618	
+ Huỳnh Xuân Phong	960,425,932		960,425,932	
+ Lương Văn Hùng	1,859,904,934		1,859,904,934	
+ Quách Tấn Tài	755,309,232		755,309,232	
+ Trần Hữu Hậu	329,058,127		329,058,127	
+ Trương Bích Tô	291,409,722		291,409,722	
+ Công Ty TNHH TP Năng Đại Dương	-		2,259,447,565	
+ Mazzecca Company LLC	-		10,647,159,162	
+ Lê Hoàng Nam	-		3,610,655,632	
+ Cty TNHH Thanh Bình	-		8,089,763,223	
+ DONGXING CITY TAO TIAN TRADE LIMITED COMPANY	31,872,036,040		31,872,036,040	
+ FANGCHENGGANG CITY FANGCHENG DISTRICT XUN CHUANG IMPORT & EXPORT TRADE CO.,LTD	12,335,273,440		12,335,273,440	
+ FANG CHENG GANG SHI LI SHUN MAO YI YOU XIAN GONG SI	10,575,171,240		10,575,171,240	
+ Đối tượng khác	104,759,501,881		67,119,326,394	
Cộng	163,967,098,166		150,933,948,261	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,338,313,225	-	2,566,743,873	-
- Công cụ, dụng cụ	6,186,868,111	-	4,651,716,761	-
- Chi phí SXKD dở dang	1,166,097,600	-	-	-
- Thành phẩm	602,131,510,404	-	642,105,060,212	-
Cộng	611,822,789,340		649,323,520,846	

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản văn phòng công ty	14,322,323,992	14,322,323,992
Cộng	14,322,323,992	14,322,323,992

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Út Xi

Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	176,537,059,020	157,925,622,352	6,433,229,120	3,070,516,475	5,881,527,722	349,847,954,689
Số tăng trong năm	-	950,000,000	230,000,000	-	-	1,180,000,000
- Mua trong năm	-	950,000,000	230,000,000	-	-	1,180,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	176,537,059,020	158,875,622,352	6,663,229,120	3,070,516,475	5,881,527,722	351,027,954,689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	128,396,168,659	143,104,006,068	5,152,086,102	2,989,077,674	5,881,527,722	285,522,866,225
Số tăng trong năm	4,906,092,035	2,947,640,667	408,407,781	22,196,526	-	8,284,337,009
- Khấu hao trong năm	4,906,092,035	2,947,640,667	408,407,781	22,196,526	-	8,284,337,009
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	133,302,260,694	146,051,646,735	5,560,493,883	3,011,274,200	5,881,527,722	293,807,203,234
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	48,140,890,361	14,821,616,284	1,281,143,018	81,438,801	-	64,325,088,464
Tại ngày cuối năm	43,234,798,326	12,823,975,617	1,102,735,237	59,242,275	-	57,220,751,455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

9 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27,030,596,138	-	144,358,452	108,000,000	-	27,282,954,590
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27,030,596,138	-	144,358,452	108,000,000	-	27,282,954,590
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	144,358,452	108,000,000	-	252,358,452
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	144,358,452	108,000,000	-	252,358,452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27,030,596,138	-	-	-	-	27,030,596,138
Tại ngày cuối năm	27,030,596,138	-	-	-	-	27,030,596,138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ	106,922,899,722	106,922,899,722	4,879,012,824	5,457,483,500	107,501,370,398	107,501,370,398
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn (USD)	106,922,899,722	106,922,899,722	4,879,012,824	5,457,483,500	107,501,370,398	107,501,370,398
- Vay đối tượng khác	253,874,400,000	253,874,400,000		43,650,800,000	297,525,200,000	297,525,200,000
CTY CP ĐT&PT Đô Thị Dầu Khí Cửu Long				41,986,800,000	41,986,800,000	41,986,800,000
CTY TNHH Bán Buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	22,800,000,000	22,800,000,000			22,800,000,000	22,800,000,000
Nguyễn Kim Hồng Hạnh	2,450,000,000	2,450,000,000		1,330,000,000	3,780,000,000	3,780,000,000
CTY TNHH XD & TM Nhân Lực	47,400,000,000	47,400,000,000			47,400,000,000	47,400,000,000
CTY TNHH XD TM Phố Sang	98,406,200,000	98,406,200,000			98,406,200,000	98,406,200,000
CTY TNHH XD & TM Tài Lực	14,500,000,000	14,500,000,000			14,500,000,000	14,500,000,000
Lê văn Phước	4,905,000,000	4,905,000,000			4,905,000,000	4,905,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		Đơn vị tính: VND	
Nguyễn Minh Đức	3,690,000,000	-	3,690,000,000
Phạm Gia báo	12,000,000,000	-	12,000,000,000
Nguyễn Mạnh Hoàng Thanh	3,870,000,000	-	3,870,000,000
Nguyễn Thị yến Nhung	7,790,000,000	-	7,790,000,000
Võ Thị Bích Ngọc	3,595,200,000	334,000,000	3,929,200,000
Nguyễn Văn Bào	4,896,000,000	-	4,896,000,000
Phạm Thành Phương	3,512,000,000	-	3,512,000,000
Tăng Lương Nghi	24,060,000,000	-	24,060,000,000
Cộng	360,797,299,722	4,879,012,824	405,026,570,398

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đặng Văn Út Anh	-	-	-	10,535,000,000	10,535,000,000	10,535,000,000
Lê Võ Báo Yên	9,474,000,000	9,474,000,000	9,800,000,000	326,000,000	-	-
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng	10,000,000	10,000,000	-	-	10,000,000	10,000,000
Cộng	9,484,000,000	9,484,000,000	9,800,000,000	10,861,000,000	10,545,000,000	10,545,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ OCEAN ROAD CO.,LTD	44,528,503,173	44,528,503,173	64,844,667,512	64,844,667,512
+ Cty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	16,625,643,291	16,625,643,291	120,676,195,161	120,676,195,161
+ Cty TNHH Tiếp Vận Thực	300,691,021	300,691,021	1,279,159,727	1,279,159,727
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI MINH	586,622,554	586,622,554	414,001,025	414,001,025
+ CTY TNHH BAO BÌNH AN KHANG	1,678,594,017	1,678,594,017	1,274,123,348	1,274,123,348
+ Các đối tượng khác	20,758,424,536	20,758,424,536	188,488,146,773	188,488,146,773
Cộng	84,478,478,592	84,478,478,592	224,536,958,208	224,536,958,208

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	733,901,720	733,901,720	-
+ Được khấu trừ	-	733,901,720	733,901,720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,819,908,104	-	-	2,819,908,104
Thuế thu nhập cá nhân	527,000	914,650	1,440,000	1,650
Thuế tài nguyên	2,696,000	36,260,000	36,132,000	2,824,000
Thuế khác	112,205,483	8,196,000	10,392,000	110,009,483
Cộng	2,935,336,587	779,272,370	781,865,720	2,932,743,237
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	199,954,597	-	-	199,954,597
Cộng	199,954,597	-	-	199,954,597

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Lãi vay	260,044,050,841	261,900,087,653
Cộng	<u>260,044,050,841</u>	<u>261,900,087,653</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- KPCĐ	37,225,100	35,339,140
- BHXH, BHYT, BHTN	-	154,836,247
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3,792,688,795	3,792,688,795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	230,362,244,589	86,387,957,848
Cộng	<u>234,192,158,484</u>	<u>90,370,822,030</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	354,000,000,000	484,047,273	(320,000)	8,023,610,850	(328,977,130,438)	33,530,207,685
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	(84,412,540,170)	(84,412,540,170)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	354,000,000,000	484,047,273	(320,000)	8,023,610,850	(413,389,670,608)	(50,882,332,485)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	(37,603,147,820)	(37,603,147,820)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	354,000,000,000	484,047,273	(320,000)	8,023,610,850	(450,992,818,428)	(88,485,480,305)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	79,730,860,000	79,730,860,000
- Ông Nguyễn Triệu Đồng	71,160,000,000	71,160,000,000
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	53,294,110,000	53,294,110,000
- Công ty CP TM & DV Dầu Khí Việt Nam	24,000,000,000	24,000,000,000
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CT CP (PVFCCo)	24,000,000,000	24,000,000,000
- Trần Thị Thúy Liên	17,894,110,000	17,894,110,000
- Vốn góp của các cổ đông là cá nhân khác	83,920,920,000	101,815,030,000
Cộng	354,000,000,000	354,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	354,000,000,000	354,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	354,000,000,000	354,000,000,000

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,400,000	35,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35,400,000	35,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	35,400,000	35,400,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	32	32
+ Cổ phiếu phổ thông	32	32
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,399,968	35,399,968
+ Cổ phiếu phổ thông	35,399,968	35,399,968

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8,023,610,850	8,023,610,850

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	1,158.25	1,882.74

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	66,484,417,795	99,067,496,209	573,710,696,399	337,200,621,928
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,665,986,254	1,857,621,405	13,172,596,329	10,022,615,629
- Doanh thu khác (vỏ tôm)	69,224,020	15,851,495	411,564,210	143,959,245
Cộng	70,219,628,069	100,940,969,109	587,294,856,938	347,367,196,802

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán trả lại	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
	439,200,000	-	3,002,184,133	8,093,070,173
Cộng	439,200,000	-	3,002,184,133	8,093,070,173

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm đã bán	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
	61,779,683,363	96,164,416,047	507,342,657,396	357,048,084,285
Cộng	61,779,683,363	96,164,416,047	507,342,657,396	357,048,084,285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361,596	-	12,080,395	23,386,945
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(1,213,782,097)	2,067,261,663	3,786,037,046	8,428,230,187
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	443,130,237	-	443,130,237	-
Cộng	(770,290,264)	2,067,261,663	4,241,247,678	8,451,617,132

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
- Lãi tiền vay	9,089,233,157	-	37,823,014,886	36,582,117,064
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(2,078,817,094)	15,212,095,788	3,175,031,382	4,062,450,335
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,807,479,576	-	11,632,065,242	8,824,585,666
Cộng	9,817,895,639	15,212,095,788	52,630,111,510	49,469,153,065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	1,047,863,177
- Thu nhập từ cho thuê kho và tiền điện	85,082,895	36,004,268	201,468,519	-
- Thu nhập từ giảm lãi suất ngân hàng	-	-	37,575,147,969	-
- Các khoản khác	-	-	46,398,398	242,862,827
Cộng	85,082,895	36,004,268	37,823,014,886	1,290,726,004

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	154,668,400	-	158,993,400	4,325,000
- Các khoản khác	11,327,566,272	4,576,033	11,332,729,446	18,211,325
Cộng	11,482,234,672	4,576,033	11,491,722,846	22,536,325

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
8.1. Chi phí bán hàng				
- Chi phí công cụ, dụng cụ	205,027,781	567,477,020	1,461,159,851	1,789,312,607
- Chi phí nhân công	400,266,560	348,829,800	1,483,901,720	1,393,971,860
- Chi phí khấu hao	312,680,812	39,294,871	1,491,913,486	1,576,689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

	Đơn vị tính: VND	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,993,074,259	17,302,041
- Các khoản chi phí bán hàng khác	124,794,284	1,871,448,606
Cộng	9,035,843,696	2,844,352,338
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	124,359,479	24,225,918
- Chi phí nhân công	2,242,959,585	2,282,973,500
- Chi phí khấu hao	206,791,832	203,608,348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,029,296	290,583,670
- Thuế, phí, lệ phí	8,188,545	26,370,316
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,670,640,000)	-
- Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	205,166,592	14,881,634
Cộng	483,855,329	2,842,643,386

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,286,582,070	105,509,187,345
- Chi phí nhân công	8,813,796,669	13,694,534,400
- Chi phí công cụ, dụng cụ	363,910,225	1,393,146,408
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,031,188,868	4,245,807,983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,219,052,784	6,475,420,407
- Chi phí bằng tiền khác	6,881,096,403	6,806,892,132
	445,626,329,939	355,787,723,613
	34,776,802,582	26,534,558,896
	2,076,605,409	3,257,026,012
	8,284,737,009	10,227,454,060
	47,778,681,581	15,177,880,849
	6,881,096,403	10,475,560,578
	46,174,630,150	7,842,460,547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Cộng	125,595,627,019	138,124,988,675	545,424,252,923	421,460,204,008
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
-	-	-	-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
(23,504,291,999)	(14,023,848,552)	(37,603,147,820)	(84,412,540,170)

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

35,399,968	35,399,968	35,399,968	35,399,968
(664)	(396)	(1,062)	(2,385)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý báo cáo
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9,800,000,000
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Quý báo cáo
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	59,969,283,500

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có sự kiện phát sinh cần công bố sau ngày lập BCTC.

3 . Thông tin về các bên liên quan:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Triệu Đông	Chủ tịch hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Đồng Chủ tịch hội đồng quản trị Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long	
Trương Văn Phước	Em rể Chủ tịch hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Nguyễn Thị Thanh Thủy Em ruột Chủ tịch hội đồng quản trị
Tăng Thị Tú Loan Em dâu Chủ tịch hội đồng quản trị

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Quý báo cáo	Lũy kế năm 2024	
Thù lao, thưởng của HĐQT	129,000,000	516,000,000	
Lương, thưởng của Ban GD			
- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Tiền vay phải trả Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long		-	41,986,800,000
Công ty CP Đầu tư và Phải trả khác Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long		-	5,800,000,000
Trương Văn Phước	Phải thu khác	-	3,994,809,532
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu khác	-	2,222,580,000
Tăng Thị Tú Loan	Phải thu khác	-	8,330,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận (do không thỏa mãn điều kiện để lập báo cáo bộ phận).

5. Quản lý rủi ro của Công ty:

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>< 1 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>> 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	360,797,299,722	9,484,000,000	-	370,281,299,722
Phải trả người bán	84,478,478,592	-	-	84,478,478,592
Chi phí phải trả	260,044,050,841	-	-	260,044,050,841
Các khoản phải trả khác	234,192,158,484	-	-	234,192,158,484
Số đầu năm				
Vay và nợ	405,026,570,398	10,545,000,000	-	415,571,570,398
Phải trả người bán	224,536,958,208	-	-	224,536,958,208
Chi phí phải trả	261,900,087,653	-	-	261,900,087,653
Các khoản phải trả khác	90,370,822,030	-	-	90,370,822,030

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,555,544	98,885,621	61,555,544	98,885,621
Phải thu khách hàng	189,011,135,569	204,915,806,563	189,011,135,569	204,915,806,563
Trả trước cho người bán	98,144,690,103	72,007,339,054	98,144,690,103	72,007,339,054
Các khoản phải thu khác	30,199,168,342	53,261,835,782	30,199,168,342	53,261,835,782
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	84,478,478,592	224,536,958,208	84,478,478,592	224,536,958,208
Người mua trả tiền trước	354,846,846	2,340,585,185	354,846,846	2,340,585,185
Vay và nợ	370,281,299,722	415,571,570,398	370,281,299,722	415,571,570,398
Phải trả người lao động	2,320,634,000	2,322,874,000	2,320,634,000	2,322,874,000
Chi phí phải trả	260,044,050,841	261,900,087,653	260,044,050,841	261,900,087,653
Các khoản phải trả khác	234,192,158,484	90,370,822,030	234,192,158,484	90,370,822,030

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Điều chỉnh trong Báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: không có

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 và Báo cáo tài chính Quý III năm 2024

Lập biểu

Lư Thị Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên